

## Seznam možných obtíží u pacienta podle lékařské odbornosti

Danh sách những triệu chứng bệnh nhân có thể có trong các chuyên khoa

*Zaň šať ñunk ċieu ċunk beñ ñan ko the ko ċonk kak t'uyen choa*

ČESKY	VIETNAMSKY	FONETICKÝ PŘEPIS
Vnitřní lékařství	Nội khoa	<i>Noi khoa</i>
Bolest	Đau	<i>Dau</i>
Krvácení	Chảy máu	<i>Ĥay mau</i>
Únava	Mệt mỏi	<i>Met moi</i>
Pocit slabosti	Cảm giác suy nhược	<i>Kam ċak šuj ñuok</i>
Horečka	Sốt	<i>Šot</i>
Nechutenství	Kém ăn	<i>Kem an</i>
Hubnutí	Giảm cân	<i>Ĥam kan</i>
Zvracení	Nôn mửa	<i>Non mua</i>
Průjem	Ỉa chảy	<i>ia t'ay</i>
Zácpa	Táo bón	<i>Tao bon</i>
Obtíže při polykání	Khó nuốt	<i>Cho nuot</i>
Kašel	Ho	<i>Ho</i>
Rýma	Cảm	<i>Kam</i>
Dušnost	Khó thở	<i>Cho tho</i>
Vysoký krevní tlak	Huyết áp cao	<i>Huyet ap kao</i>
Nízký krevní tlak	Huyết áp thấp	<i>Huyet ap thap</i>
Bušení srdce	Tim đập mạnh	<i>Tym dap mañ</i>
Pocit nepravidelné srdeční činnosti	cảm giác loạn nhịp tim	<i>kam ċak loan ñip tym</i>
Otok	Sưng tấy	<i>Šunk tay</i>
Výtok	Chảy dịch	<i>Ĥay zit'</i>
Vyrážka	Phát ban	<i>Fat ban</i>
Svědění	Ngứa	<i>Ngua</i>
Pocení	Toát mồ hôi	<i>Toat me hoi</i>
Porucha hybnosti	Rối loạn vận động	<i>Roi loan van donk</i>

## SEZNAM OBTÍŽÍ + STRAVA - VIETNAMSKÝ JAZYK

Porucha citlivosti	Rối loạn cảm giác	<i>Roi loan kam žak</i>
Zrakové obtíže	Vấn đề thị giác	<i>Van de thi žak</i>
Sluchové obtíže	Vấn đề thính giác	<i>Van de thiñ žak</i>
Psychické obtíže	Vấn đề tâm thần	<i>Van de tam than</i>

Dětské lékařství	Nhi khoa	Ni choa
Bolest	Đau	<i>Dau</i>
Krvácení	Chảy máu	<i>Ťay mau</i>
Únava	Mệt mỏi	<i>Met moi</i>
Pocit slabosti	Cảm giác suy nhược	<i>Kam žak šuj ñuok</i>
Horečka	Sốt	<i>Šot</i>
Nechutenství	Kém ăn	<i>Kem an</i>
Hubnutí	Giảm cân	<i>Žam kan</i>
Zvracení	Nôn mửa	<i>Non mua</i>
Průjem	Ỉa chảy	<i>la t'ay</i>
Zácpa	Táo bón	<i>Tao bon</i>
Obtíže při polykání	Khó nuốt	<i>Cho nuot</i>
Kašel	Ho	<i>Ho</i>
Rýma	Cảm	<i>Kam</i>
Dušnost	Khó thở	<i>Cho tho</i>
Vysoký krevní tlak	Huyết áp cao	<i>Huyet ap kao</i>
Nízký krevní tlak	Huyết áp thấp	<i>Huyet áp thấp</i>
Bušení srdce	Tim đập mạnh	<i>Tym dap mañ</i>
Pocit nepravidelné srdeční činnosti	Cảm giác loạn nhịp tim	<i>Kam žak loan ñip tym</i>
Otok	Sưng tấy	<i>Šunk tay</i>
Výtok	Chảy dịch	<i>Ťay zit'</i>
Vyrážka	Phát ban	<i>Fat ban</i>
Svědění	Ngứa	<i>Ngua</i>
Pocení	Toát mồ hôi	<i>Toat me hoi</i>
Porucha hybnosti	Rối loạn vận động	<i>Roi loan van donk</i>

## SEZNAM OBTÍŽÍ + STRAVA - VIETNAMSKÝ JAZYK

Porucha citlivosti	Rối loạn cảm giác	<i>Roi loan kam žak</i>
Zrakové obtíže	Vấn đề thị giác	<i>Roi loan kam žak</i>
Sluchové obtíže	Vấn đề thính giác	<i>Van de thiñ žak</i>
Psychické obtíže	Vấn đề tâm thần	<i>Van de tam than</i>
Křeče	Chuột rút	<i>Ťuot rut</i>
Nezájem o okolí	Bàng quang	<i>Bank kwuank</i>
Nápadná spavost	Buồn ngủ quá mức	<i>Buon ngu kwua muk</i>
Porucha vědomí	Xáo trộn ý thức	<i>Sao çon y thuk</i>

Gynekologie a porodnictví	Phụ khoa và sản khoa	<i>Fu choa va šan choa</i>
Bolest	Đau	<i>Dau</i>
Krvácení	Chảy máu	<i>Ťay mau</i>
Krvácení z konečníku	chảy máu hậu môn	<i>Ťay mau hau mon</i>
Krvácení z pochvy	Chảy máu âm đạo	<i>Ťay mau am dao</i>
Únava	Mệt mỏi	<i>Met moi</i>
Pocit slabosti	cảm giác suy nhược	<i>Kam žak šuj ñuok</i>
Horečka	Sốt	<i>Šot</i>
Nechutenství	Kém ăn	<i>Kem an</i>
Hubnutí	Giảm cân	<i>Žam kan</i>
Zvracení	Nôn mửa	<i>Non mua</i>
Průjem	Ỉa chảy	<i>la t'ay</i>
Zácpa	Táo bón	<i>Tao bon</i>
Obtíže při polykání	Khó nuốt	<i>Cho nuot</i>
Kašel	Ho	<i>Ho</i>
Rýma	Cảm	<i>Kam</i>
Dušnost	Khó thở	<i>Cho tho</i>
Vysoký krevní tlak	Huyết áp cao	<i>Huyet ap kao</i>
Nízký krevní tlak	Huyết áp thấp	<i>Huyet ap thap</i>
Bušení srdce	Tim đập mạnh	<i>Tym dap mañ</i>
Pocit nepravidelné srdeční činnosti	cảm giác loạn nhịp tim	<i>Kam žak loan ñip tym</i>

## SEZNAM OBTÍŽÍ + STRAVA - VIETNAMSKÝ JAZYK

Otok	Sưng tấy	<i>Șunk tay</i>
Výtok	Chảy dịch	<i>Ễay zít'</i>
Vyrážka	Phát ban	<i>Fat ban</i>
Svědění	Ngứa	<i>Ngua</i>
Pocení	Toát mồ hôi	<i>Toat me hoi</i>
Porucha hybnosti	Rối loạn vận động	<i>Roi loan van donk</i>
Porucha citlivosti	Rối loạn cảm giác	<i>Roi loan kam žak</i>
Zrakové obtíže	Vấn đề thị giác	<i>Van de thi žak</i>
Sluchové obtíže	Vấn đề thính giác	<i>Van de thiñ žak</i>
Psychické obtíže	Vấn đề tâm thần	<i>Van de tam than</i>

## Bolest (využít grafickou kartu anatomického zobrazení lidského těla)

Cơn đau (sử dụng card đồ họa giải phẫu cơ thể người)

*Kon dau (đu zunk kád do hoa žai fau ko the nguoi)*

1.	Ukaďte na obrázku, kde Vás bolí. Dokážete přesně určit místo, kde cítíte bolest (ohraničená bolest, neohraničená bolest)?	
	Xin hãy chỉ trên hình nơi bạn bị đau. Bạn có thể xác định chính xác nơi bạn cảm thấy đau (chỗ đau có ranh giới, chỗ đau không có ranh giới)?	
	<i>Sin hay ti čen hiñ noi ban bi dau. Ban ko the sac diñ tiñ sak noi ban kam thay dau (t'ò dau ko rañ žoi , t'ò dau chonk ko rañ žoi)?</i>	
2.	Jak dlouho máte bolesti (hodiny, dny, měsíce, roky)?	
	Bạn bị đau bao lâu (giờ, ngày, tháng, năm)?	
	<i>Ban bi dau bao lau (žo, ngay, thank, nam)?</i>	
3.	Popište mi prosím charakter bolesti (ostrá, tupá, bodavá, řezavá, setrvávající na místě, stěhovavá)	
	Xin hãy miêu tả đặc tính của cơn đau (đau nhói, đau nhức, đau điểm, đau cắt, đau tại một chỗ, đau lan chuyễn)	
	<i>Sin hay miêu ta dak tiñ kua kon dau (dau ñoi, dau ñuk, dau diem, dau kat, dau tai mot t'ò, dau lan t'uyen)</i>	
4.	Začala bolest náhle?	Ano / Ne
	Začala bolest pozvolna?	
	Đau bắt đầu đột ngột? Hay bắt đầu từ từ?	Có / Không
	<i>Dau bat dau dot ngot? Hay bat dau tu tu?</i>	<i>Ko / Chonk</i>
5.	Došlo v posledních hodinách/dnech/týdnech ke zhoršení bolestí?	Ano / Ne
	Đau nặng hơn trong những giờ / ngày / tuần gần đây?	Có / Không
	<i>Dau nank hon čonk ñunk žo / ngay / tuan gan day?</i>	<i>Ko / Chonk</i>
6.	Pozoroval/a jste či pozorujete nějaký vyvolávací moment bolesti - úraz, požití jídla či tekutin (alkohol, káva atd.), fyzická námaha (jaká), určitá poloha těla (ukážete prosím), močení, defekace, kašel či jiné?	Ano / Ne

## SEZNAM OBTÍŽÍ + STRAVA - VIETNAMSKÝ JAZYK

	Bạn để ý thấy có thời điểm gây ra cơn đau - chấn thương, ăn phải thức ăn hoặc đồ uống (rượu, cà phê, vv), nỗ lực thể chất (như thể nào), tư thế nhất định của cơ thể (xin hãy chỉ cho biết), tiểu tiện, đại tiện, ho hoặc thứ khác	Có / Không
	<i>Ban de y thay ko thoi dyem gay ra kon dau – t'an thuonk, an fai thuc an hoak do uong (rieu, kafe, van van), no luk the t'at (nũ the nao), tu the n'at dyñ kua ko the (sin hay ti t'o biet), tyeu tyen, dai tyen, ho, hoak thu chak</i>	<i>Ko / Chonk</i>
	<b>Je bolest na jednom místě? nebo se někam šíří? Ukažte prosím kam.</b>	<b>Ano / Ne</b>
7.	Đau ở một chỗ? Hoặc đau lan sang chỗ khác? Xin hãy chỉ đau lan tới đâu.	Có / Không
	<i>Dau o mot t'o? Hoak dau lan šank t'o chak? Sin hay ti dau lan toi dau.</i>	<i>Ko / Chonk</i>
	<b>Je bolest stálé intenzity? Mění se?</b>	<b>Ano / Ne</b>
8.	Cường độ đau luôn như nhau? Có thay đổi?	Có / Không
	<i>Kuonk do dau luon nũ n'au? Ko thay doi?</i>	<i>Ko / Chonk</i>
	<b>Je bolest doprovázena nějakými dalšími příznaky (dušnost, zvracení, pocit slabosti, pocení, pocit zvýšené teploty či jiné)?</b>	<b>Ano / Ne</b>
9.	Cơn đau có kèm theo một số triệu chứng khác (khó thở, nôn mửa, cảm giác suy nhược, đổ mồ hôi, cảm giác sốt hoặc triệu chứng khác)	Có / Không
	<i>Kon dau ko kem theo mot šo čieu t'unk chak (cho tho, non mua, kam zak šuy n'uoak, do mo hoi, kam žak šot hoak čieu čunk chak)</i>	<i>Ko / Chonk</i>
	<b>Budí Vás bolest ze spaní?</b>	<b>Ano / Ne</b>
10.	Cơn đau làm bạn tỉnh giấc ngủ?	Có / Không
	<i>Kon dau lam ban tyñ žak ngu?</i>	<i>Ko / Chonk</i>
	<b>Řekněte mi, pokud ucítíte bolest. Bolí Vás tohle?</b>	<b>Ano / Ne</b>
11.	Hãy nói cho tôi nếu bạn cảm thấy đau. Làm thế này bạn có đau không?	Có / Không
	<i>Hay noi t'o toi neu ban kam thay dau. Lam the nay ban ko dau chonk?</i>	<i>Ko / Chonk</i>

**Pojmy pro obrázkový list týkající se stravy**  
 Các khái niệm trong từ minh họa về chế độ ăn uống  
*Kak chái nyem čonk to miñ hoa ve tẽ do an uonk*

ČESKY	VIETNAMSKY	FONETICKÝ PŘEPIS
Jíst	ăn	<i>An</i>
Pít	uống	<i>Uonk</i>
Sladit	cho đường	<i>Čo duonk</i>
Solit	cho muối	<i>Čo muoi</i>
Alkohol	rượu	<i>Rieu</i>
Čaj	trà	<i>Ča</i>
Káva	cà phê	<i>Kafe</i>
Minerální voda	nước khoáng	<i>Nuok choank</i>
Mléko	sữa	<i>Šua</i>
Hovězí maso	thịt bò	<i>Thit bo</i>
Kuřecí maso	thịt gà	<i>Thit ga</i>
Vepřové maso	thịt lợn	<i>Thit lon</i>
Rybí maso	cá	<i>Ka</i>
Ovoce	trái cây	<i>Čai kay</i>
Zelenina	rau	<i>Rau</i>